



CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Đường Nguyễn Thị Định – P. Cát Lái – Thủ Đức – TP. HCM

Mã số thuế : 0305168938

Tel : 028.6266.5678

Fax : 028.6265.5678

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III NĂM 2022

Tp. Hồ Chí Minh, 10/2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị tính: đồng

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| A – TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150) | 100 | | 412.783.029.094 | 340.542.941.305 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 273.742.792.107 | 218.756.362.058 |
| 1. Tiền | 111 | V.01 | 233.629.081.351 | 10.570.067.504 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | | | 40.113.710.756 | 208.186.294.554 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | V.02 | 88.288.446.294 | 61.206.575.342 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | | |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) | 122 | | | |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 88.288.446.294 | 61.206.575.342 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 46.089.962.764 | 56.045.076.401 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.03 | 28.372.595.626 | 40.501.846.377 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.04 | 7.385.077.396 | 5.717.217.255 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | | |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | | |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | | |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.05 | 11.111.566.619 | 10.605.289.646 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | | (779.276.877) | (779.276.877) |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | | |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 1.082.804.000 | 2.367.582.000 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 1.082.804.000 | 2.367.582.000 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | | |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 3.579.023.929 | 2.167.345.504 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.06 | 2.641.895.219 | 149.171.778 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | | |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | 937.128.710 | 2.018.173.726 |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | | |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | V.07 | | |
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260) | 200 | | 297.350.989.905 | 299.599.737.066 |
| I- Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | 136.323.000 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | | |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | | |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | | |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | | |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | | |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | | | 136.323.000 |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | | |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 196.554.488.905 | 198.989.268.724 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.08 | 118.005.773.708 | 119.252.067.464 |
| - Nguyên giá | 222 | | 515.849.585.402 | 500.559.343.859 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (397.843.811.694) | (381.307.276.395) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | | |
| - Nguyên giá | 225 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226 | | | |

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.09 | 78.548.715.197 | 79.737.201.260 |
| - Nguyên giá | 228 | | 101.542.004.441 | 101.542.004.441 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | (22.993.289.244) | (21.804.803.181) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| - Nguyên giá | 231 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 232 | | | |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 1.312.501.000 | 990.145.342 |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | | |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 1.312.501.000 | 990.145.342 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 99.484.000.000 | 99.484.000.000 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | 19.000.000.000 | 19.000.000.000 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | 78.225.400.000 | 78.225.400.000 |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | V.11 | 2.258.600.000 | 2.258.600.000 |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254 | | | |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | | |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | - | - |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.12 | | |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | | |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | | |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | | |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 710.134.018.999 | 640.142.678.371 |
| NGUỒN VỐN | | | | |
| A – NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330) | 300 | | 102.312.925.585 | 14.730.898.682 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 102.312.925.585 | 14.730.898.682 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.13 | 1.055.730.997 | 3.193.233.905 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | | - |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.14 | 4.886.201.330 | 1.037.313.275 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | V.15 | 1.643.923.653 | 2.626.882.797 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.16 | 6.356.972.497 | - |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | | - |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | | - |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | | - |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.17 | 85.945.734.559 | 4.692.391.221 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | | | - |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | | - |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | V.18 | 2.424.362.549 | 3.181.077.484 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | | |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | | |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | - | - |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | | |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | | |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | | |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | | |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | | |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | | |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | V.19 | | - |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.20 | | - |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | | |

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | | - |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | | |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | | |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | | |
| B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430) | 400 | | 607.821.093.414 | 625.411.779.689 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.21 | 607.821.093.414 | 625.411.779.689 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 340.000.000.000 | 340.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 340.000.000.000 | 340.000.000.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | | |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 60.123.448.000 | 60.123.448.000 |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | | |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | | |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*) | 415 | | | |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | | |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | | |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 101.852.596.289 | 101.852.596.289 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | | |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | | |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 105.845.049.125 | 123.435.735.400 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 39.480.032.239 | 39.312.316.339 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 66.365.016.886 | 84.123.419.061 |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | | |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | | |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | | |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) | 440 | | 710.134.018.999 | 640.142.678.371 |



TP. HCM, ngày 17 tháng 10 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Võ Thái Hậu

Nguyễn Viết Trường



Lê Chí Đăng

CÔNG TY CỔ PHẦN CĂNG CÁT LÁI

Mẫu số B 02 – DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/07/2022 đến 30/09/2022

Đơn vị tính: đồng

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý 3 | | Luỹ kế | |
|---|-----------|-------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
| | | | Năm 2022 | Năm 2021 | Năm 2022 | Năm 2021 |
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | V1.25 | 47.367.764.167 | 48.362.027.055 | 147.227.062.152 | 145.620.289.417 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | | | | |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02) | 10 | | 47.367.764.167 | 48.362.027.055 | 147.227.062.152 | 145.620.289.417 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | V1.27 | 15.817.081.509 | 22.158.574.826 | 49.242.462.398 | 65.304.063.466 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11) | 20 | | 31.550.682.658 | 26.203.452.229 | 97.984.599.754 | 80.316.225.951 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | V1.26 | 1.950.746.729 | 6.171.811.195 | 5.812.915.022 | 11.940.019.775 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | V1.28 | - | - | - | - |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | | | | |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | | 2.981.489.628 | - | 3.139.442.328 | - |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | | 6.152.920.023 | 2.925.530.160 | 14.325.352.437 | 10.144.604.876 |
| 10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)} | 30 | | 24.367.019.736 | 29.449.733.264 | 86.332.720.011 | 82.111.640.850 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 17.800.000 | - | 17.800.200 | 1 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 305.140 | - | 164.964.218 | - |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | 40 | | 17.494.860 | - | (147.164.018) | 1 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | 24.384.514.596 | 29.449.733.264 | 86.185.555.993 | 82.111.640.851 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | V1.30 | 4.904.563.947 | 5.101.895.751 | 17.352.904.042 | 15.385.477.269 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | V1.30 | | | | |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) | 60 | | 19.479.950.649 | 24.347.837.513 | 68.832.651.951 | 66.726.163.582 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) | 70 | | | | | |

TP. HCM ngày 17 tháng 10 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



(Signature)

Võ Thái Hậu

Nguyễn Việt Trường

Lê Chí Đăng

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG CÁT LÁI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: **64**/CV-CLL
V/v Giải trình chênh lệch lợi nhuận
sau thuế quý 3/2022 so với cùng kỳ
năm trước

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 10 năm 2022

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
Sở giao dịch chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh

Trước tiên Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái chân thành cảm ơn sự quan tâm hỗ trợ của Quý cơ quan trong thời gian qua.

Căn cứ khoản 3 Điều 10 Thông tư 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính quy định “Công ty đại chúng quy mô lớn phải thực hiện công bố thông tin về Báo cáo tài chính quý, trường hợp lợi nhuận sau thuế có biến động 10% trở lên so với cùng kỳ, Công ty phải thực hiện giải trình rõ nguyên nhân trong báo cáo tài chính đó”. Thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính ngày 20/10/2014, Công ty cổ phần cảng Cát Lái tiến hành công bố thông tin với nội dung Báo cáo tài chính quý 3/2022 có kết quả như sau:

| Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 3/2022 | Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 3/2021 | So sánh quý 3/2022 với quý 3/2021 | |
|---------------------------------------|---------------------------------------|-----------------------------------|--------|
| | | Tăng/giảm | % |
| 19.479.950.649 | 24.347.837.513 | (4.867.886.864) | 19,99% |

Nguyên nhân chủ yếu do quý 3/2021 ghi nhận khoản cổ tức năm 2020 từ Công ty CP Tân Cảng Quế Võ là 4.098.254.511 đồng.

Trên đây là phần giải trình về kết quả lợi nhuận sau thuế của quý 3/2022 so với cùng kỳ năm trước, kính chuyển Quý Ủy ban xem xét. *an*

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, TC-KHKD; H04

GIÁM ĐỐC

Lê Chí Đăng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 2/2022

Đơn vị tính: đồng

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến ngày 30/09 | |
|--|-----------|-------------|----------------------------------|------------------------|
| | | | Năm 2022 | Năm 2021 |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 1 | | 86.185.555.993 | 82.111.640.851 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| - Khấu hao TSCĐ | 2 | | 17.725.021.362 | 26.572.492.287 |
| - Các khoản dự phòng | 3 | | - | - |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 4 | | | |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 5 | | (5.812.915.022) | (11.940.019.775) |
| - Chi phí lãi vay | 6 | | | |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 7 | | | |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 8 | | 98.097.662.333 | 96.744.113.363 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 9 | | 9.955.113.637 | (20.419.521.846) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | 1.284.778.000 | 2.208.842.514 |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | | (7.131.705.089) | 4.207.602.109 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | (2.492.723.441) | 7.132.858.952 |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | | |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | | |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (10.687.476.946) | (8.074.739.004) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | | |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | (1.649.493.921) | (14.641.437.500) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 87.376.154.573 | 67.157.718.588 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (10.657.787.966) | (3.514.000.000) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | | |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (25.000.000.000) | (65.000.000.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | | 55.000.000.000 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | | |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | | |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 3.628.155.812 | 4.736.058.084 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (32.029.632.154) | (8.777.941.916) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Luỹ kế từ đầu năm đến ngày 30/09 | |
|--|-------|-------------|----------------------------------|------------------------|
| | | | Năm 2022 | Năm 2021 |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | | |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | | |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | | | |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | | |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | | |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (360.092.370) | (222.210.890) |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i> | 40 | | (360.092.370) | (222.210.890) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40) | 50 | | 54.986.430.049 | 58.157.565.782 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 218.756.362.058 | 169.189.081.405 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | | |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61) | 70 | 31 | 273.742.792.107 | 227.346.647.187 |

Người lập biểu


Võ Thái Hậu

Kế toán trưởng


Nguyễn Viết Trường

Tp. HCM, ngày 17 tháng 10 năm 2022

Giám đốc



Lê Chí Đăng

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, P. Cát Lái, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3 (báo cáo riêng)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 3/2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Dịch vụ đại lý tàu biển, dịch vụ đại lý vận tải đường biển, dịch vụ môi giới hàng hải, dịch vụ lai dắt tàu biển, dịch vụ bốc dỡ hàng hoá tại cảng biển, kinh doanh dịch vụ vận tải đa phương thức quốc tế.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Công ty

Công ty con

Công ty chỉ đầu tư vào một công ty con là Công ty Cổ phần Tiếp vận Quốc tế Cảng Cát Lái có trụ sở chính tại 938/180 Đường Nguyễn Thị Định, phường Thạnh Mỹ Lợi, Quận 2, thành phố Hồ Chí Minh. Hoạt động kinh doanh chính của công ty con này là Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Tại ngày kết thúc năm tài chính, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại công ty con này là 54,29%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ phần sở hữu tương đương với tỷ lệ vốn góp.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này.

7. Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có 38 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 38 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, P. Cát Lái, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3 (báo cáo riêng)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, P. Cát Lái, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3 (báo cáo riêng)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chi được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trích lập khi công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết. Nếu công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chi được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, P. Cát Lái, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3 (báo cáo riêng)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là công cụ, dụng cụ, chi phí thay thế đệm và cầu tàu, chi phí thuê cầu. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí bảo hiểm

Chi phí bảo hiểm được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian quy định trong hợp đồng bảo hiểm.

Chi phí thuê cầu

Tiền thuê cầu được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chi được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u> | <u>Số năm</u> |
|-------------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 5 – 30 |
| Máy móc và thiết bị | 3 – 12 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn (*) | 3 – 10 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 3 |
| Tài sản cố định khác | 3 |

(*) Phương tiện vận tải có thời gian khấu hao 3 năm là các tài sản mua cũ được khấu hao theo thời gian sử dụng còn lại của tài sản.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, P. Cát Lái, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3 (báo cáo riêng)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian giao đất (50 năm).

Chương trình phần mềm máy tính

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

8. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, P. Cát Lái, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3 (báo cáo riêng)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

9. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

10. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

11. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, P. Cát Lái, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3 (báo cáo riêng)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

13. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

14. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp chỉ bao gồm thuế thu nhập hiện hành, được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

15. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

16. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, P. Cát Lái, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3 (báo cáo riêng)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|------------------------|------------------------|
| Tiền mặt | 1.293.269.091 | 221.107.392 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 232.335.812.260 | 10.348.960.112 |
| Các khoản tương đương tiền (tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng) | 40.113.710.756 | 208.186.294.554 |
| Cộng | 273.742.792.107 | 218.756.362.058 |

2. Các khoản đầu tư tài chính

2a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Số dư đầu năm là khoản tiền gửi có kỳ hạn từ trên 3 tháng đến 12 tháng, có giá trị ghi sổ bằng giá gốc.

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ trên 3 tháng đến 12 tháng | 88.288.446.294 | 61.206.575.342 |
| Cộng | 88.288.446.294 | 61.206.575.342 |

2b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|---|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Đầu tư vào công ty con | 19.000.000.000 | | 19.000.000.000 | |
| Công ty Cổ phần Tiếp vận Quốc tế Cảng Cát Lái ⁽ⁱ⁾ | 19.000.000.000 | | 19.000.000.000 | |
| Đầu tư vào công ty liên kết | 78.225.400.000 | | 78.225.400.000 | |
| Công ty CP Tân Cảng Quế Võ ⁽ⁱⁱ⁾ | 78.225.400.000 | | 78.225.400.000 | |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 2.258.600.000 | | 2.258.600.000 | |
| Công ty Cổ phần Cao su thành phố Hồ Chí Minh ⁽ⁱⁱⁱ⁾ | 2.258.600.000 | | 2.258.600.000 | |
| Cộng | 99.484.000.000 | | 99.484.000.000 | |

(i) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0313341745 thay đổi lần thứ 4 ngày 29 tháng 6 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Tiếp vận Quốc tế Cảng Cát Lái 19.000.000.000 VND, tương đương 54,29% vốn điều lệ.

(ii) Theo đăng ký kinh doanh 230102818 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp thay đổi lần thứ 4 ngày 29 tháng 5 năm 2019, Công ty sở hữu 2.523.400 cổ phần tương ứng với 20% vốn điều lệ của Công ty.

(iii) Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty nắm giữ 225.860 cổ phiếu, tương đương 0,83% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Cao su thành phố Hồ Chí Minh, không thay đổi so với số đầu năm.

Giá trị hợp lý

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, P. Cát Lái, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3 (báo cáo riêng)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư không có giá niêm yết do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Giao dịch với công ty con

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với công ty con như sau:

| | <u>Kỳ này</u> | <u>Kỳ trước</u> |
|--------------------------------------|---------------|-----------------|
| Nhận cổ tức được chia | 1.520.000.000 | |
| Thuê 02 cầu RTG | 9.506.297.500 | 9.832.100.000 |
| Doanh thu dịch vụ tư vấn đã cung cấp | 90.000.000 | 90.000.000 |

3. Phải thu ngắn hạn/dài hạn của khách hàng

3a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|------------------------------|------------------------------|
| <i>Phải thu các bên liên quan</i> | <u>27.193.270.811</u> | <u>39.364.378.067</u> |
| Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn | 6.713.326.513 | 8.427.506.519 |
| Công ty Cổ phần Tiếp vận Quốc tế Cảng Cát Lái | 20.479.944.298 | 30.936.871.548 |
| <i>Phải thu các khách hàng khác</i> | <u>1.179.324.815</u> | <u>1.137.468.310</u> |
| Cộng | <u><u>28.372.595.626</u></u> | <u><u>40.501.846.377</u></u> |

3b. Phải thu dài hạn của khách hàng

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|-------------------------------|-------------------|-------------------|
| <i>Phải thu bên liên quan</i> | | |

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|-----------------------------|-----------------------------|
| <i>Trả trước cho các bên liên quan</i> | | |
| <i>Trả trước cho người bán khác</i> | <u>7.385.077.396</u> | <u>5.717.217.255</u> |
| Công ty TNHH Xây Dựng Trường Xuân | 5.640.617.159 | 4.687.233.543 |
| Công ty TNHH MTV Luật Vũ Huân | 585.000.000 | 385.000.000 |
| Công ty TNHH Kiến trúc Gia Bảo | | 96.000.000 |
| Các nhà cung cấp khác | 1.159.460.237 | 548.983.712 |
| Cộng | <u><u>7.385.077.396</u></u> | <u><u>5.717.217.255</u></u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, P. Cát Lái, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3 (báo cáo riêng)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

5. Phải thu ngắn hạn/dài hạn khác

5a. Phải thu ngắn hạn khác

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| <i>Phải thu các bên liên quan</i> | 7.893.769.158 | | 7.938.834.731 | |
| TCT Tân Cảng Sài Gòn - Dự thu phí xếp dỡ tại bến sà lan, tiền điện tháng 9/2022 | 906.936.517 | | | |
| Công ty Cổ phần Tiếp vận Quốc tế Cảng Cát Lái - Tiền lãi trả chậm | 6.986.832.641 | | 7.938.834.731 | |
| <i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i> | 3.217.797.461 | | 2.666.454.915 | |
| Lãi tiền gửi có kỳ hạn dự thu | 2.353.650.444 | | 1.923.651.098 | |
| Tạm ứng | 127.674.750 | | 296.795.250 | |
| Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn – phải thu tiền đặt cọc đã hết hạn hợp đồng | 428.450.000 | | 428.450.000 | |
| Các khoản phải thu ngắn hạn khác | 308.022.267 | | 17.558.567 | |
| Cộng | 11.111.566.619 | | 10.605.289.646 | |

5b. Phải thu dài hạn khác

Là các khoản ký cược, ký quỹ dài hạn.

6. Nợ xấu

| | Thời gian quá hạn | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|--|-------------------|--------------------|------------------------|--------------------|------------------------|
| | | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| Công ty Cổ phần Tuấn Lộc Quảng Trị | Trên 3 năm | 536.549.860 | | Trên 3 năm | 536.549.860 |
| Công ty Cổ phần Gỗ Hải Quảng | Trên 3 năm | 49.186.500 | | Trên 3 năm | 49.186.500 |
| Công ty TNHH Vận tải XNK Trung Thành | Trên 3 năm | 44.999.550 | | Trên 3 năm | 44.999.550 |
| Công ty TNHH SXTM Tổng hợp Việt Hàn Mỹ | Trên 3 năm | 17.558.567 | | Trên 3 năm | 17.558.567 |
| CBF Coffee | Trên 3 năm | 130.982.400 | | Từ 2 năm đến 3 năm | 130.982.400 |
| Cộng | | 779.276.877 | | 779.276.877 | |

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|----------------------------|--------------------|--------------------|
| Số đầu năm | 779.276.877 | 779.276.877 |
| Trích lập dự phòng bổ sung | | |
| Hoàn nhập dự phòng | | |
| Số cuối kỳ | 779.276.877 | 779.276.877 |

7. Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, P. Cát Lái, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3 (báo cáo riêng)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

| 8. Tài sản cố định hữu hình | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc và thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tài sản cố định khác | Cộng |
|---------------------------------------|-------------------------------|----------------------------|--|----------------------------------|-----------------------------|-----------------|
| Nguyên giá | 179.320.238.761 | 319.087.331.826 | 2.096.372.727 | 55.400.545 | - | 500.559.343.859 |
| Số đầu năm | - | - | - | 1.659.672.392 | 425.349.278 | 2.085.021.670 |
| Mua trong kỳ | 13.205.219.873 | - | - | - | - | 13.205.219.873 |
| Đầu tư XDCB hoàn thành | 192.525.458.634 | 319.087.331.826 | 2.096.372.727 | 1.715.072.937 | 425.349.278 | 515.849.585.402 |
| Số cuối kỳ | 192.525.458.634 | 319.087.331.826 | 2.096.372.727 | 1.715.072.937 | 425.349.278 | 515.849.585.402 |
| <i>Trong đó:</i> | | | | | | |
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | 45.971.885.800 | 157.730.229.593 | 867.000.000 | 55.400.545 | - | 204.624.515.938 |
| Chờ thanh lý | - | - | - | - | - | - |
| Giá trị hao mòn | | | | | | |
| Số đầu năm | 104.405.445.090 | 275.569.639.856 | 1.276.790.904 | 55.400.545 | - | 381.307.276.395 |
| Khấu hao trong kỳ | 4.834.353.303 | 11.372.921.831 | 153.671.589 | 128.253.250 | 47.335.326 | 16.536.535.299 |
| Số cuối kỳ | 109.239.798.393 | 286.942.561.687 | 1.430.462.493 | 183.653.795 | 47.335.326 | 397.843.811.694 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Số đầu năm | 74.914.793.671 | 43.517.691.970 | 819.581.823 | - | - | 119.252.067.464 |
| Số cuối kỳ | 83.285.660.241 | 32.144.770.139 | 665.910.234 | 1.531.419.142 | 378.013.952 | 118.005.773.708 |
| <i>Trong đó:</i> | | | | | | |
| Tạm thời chưa sử dụng | - | - | - | - | - | - |
| Đang chờ thanh lý | - | - | - | - | - | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, P. Cát Lái, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3 (báo cáo riêng)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

9. Tài sản cố định vô hình

| | Quyền sử dụng đất | Chương trình phần mềm máy tính | Cộng |
|---------------------------------------|------------------------|--------------------------------|------------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Số đầu năm | 101.262.004.441 | 280.000.000 | 101.542.004.441 |
| Tăng trong kỳ | | | |
| Giảm trong kỳ | | | |
| Số cuối kỳ | 101.262.004.441 | 280.000.000 | 101.542.004.441 |
| <i>Trong đó:</i> | | | |
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | - | 280.000.000 | 280.000.000 |
| Giá trị hao mòn | | | |
| Số đầu năm | 21.524.803.181 | 280.000.000 | 21.804.803.181 |
| Khấu hao trong kỳ | 1.188.486.063 | | 1.188.486.063 |
| Giảm trong kỳ | | | |
| Số cuối kỳ | 22.713.289.244 | 280.000.000 | 22.993.289.244 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Số đầu năm | 79.737.201.260 | | 79.737.201.260 |
| Số cuối kỳ | 78.548.715.197 | | 78.548.715.197 |

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | Số đầu năm | Chi phí phát sinh trong kỳ | Kết chuyển giảm | Số cuối kỳ |
|--|--------------------|----------------------------|-----------------------|----------------------|
| Mua sắm tài sản cố định | | | | - |
| Xây dựng cơ bản dở dang | 990.145.342 | 14.799.769.576 | 14.477.413.918 | 1.312.501.000 |
| <i>Hạng mục trụ sở văn phòng công ty</i> | <i>990.145.342</i> | <i>14.799.769.576</i> | <i>14.477.413.918</i> | <i>1.312.501.000</i> |
| Cộng | 990.145.342 | 14.799.769.576 | 14.477.413.918 | 1.312.501.000 |

11. Phải trả người bán ngắn hạn

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|----------------------|----------------------|
| Phải trả các bên liên quan | 519.431.056 | 777.886.105 |
| Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn | 12.990.208 | 7.394.180 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng | 506.440.848 | 770.491.925 |
| Phải trả các nhà cung cấp khác | 536.299.941 | 2.415.347.800 |
| Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu và Xây dựng Hưng Thành Phát | | 758.000.000 |
| Các nhà cung cấp khác | 536.299.941 | 1.657.347.800 |
| Cộng | 1.055.730.997 | 3.193.233.905 |

Công ty không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, P. Cát Lái, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3 (báo cáo riêng)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

| | Số đầu năm | | Số phát sinh trong kỳ | | Số cuối kỳ | |
|----------------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|--------------------|
| | Phải nộp | Phải thu | Số phải nộp | Số đã thực nộp | Phải nộp | Phải thu |
| Thuế GTGT hàng bán nội địa | | 114.470.915 | 9.963.168.499 | 10.486.222.758 | | 637.525.174 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | | 1.789.791.041 | 17.352.904.042 | 10.687.476.946 | 4.875.636.055 | |
| Thuế thu nhập cá nhân | 1.037.313.275 | | 508.099.854 | 1.534.847.854 | 10.565.275 | |
| Tiền thuế đất | | 113.911.770 | 263.088.208 | 448.779.974 | | 299.603.536 |
| Thuế môn bài | | | 3.000.000 | 3.000.000 | - | - |
| Cộng | 1.037.313.275 | 2.018.173.726 | 28.090.260.603 | 23.160.327.532 | 4.886.201.330 | 937.128.710 |

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho dịch vụ trong nước là 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

| | Năm nay | Năm trước |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 86.185.555.993 | 82.111.640.851 |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp: | 578.964.218 | 434.000.000 |
| - Các khoản điều chỉnh tăng | | |
| <i>Thù lao thành viên Hội đồng quản trị không trực tiếp điều hành</i> | 414.000.000 | 414.000.000 |
| <i>Chi phí không hợp lệ</i> | 164.964.218 | 20.000.000 |
| Thu nhập chịu thuế | 86.764.520.211 | 82.545.640.851 |
| Thu nhập được miễn thuế | | 5.618.254.511 |
| Thu nhập tính thuế | 86.764.520.211 | 76.927.386.340 |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp | 20% | 20% |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông | | |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm^(*) | | |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp | 17.352.904.042 | 15.385.477.269 |

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

13. Phải trả ngắn hạn/dài hạn khác

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, P. Cát Lái, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3 (báo cáo riêng)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

13a. Phải trả ngắn hạn khác

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|-----------------------|----------------------|
| <i>Phải trả các bên liên quan</i> | <i>174.000.000</i> | <i>174.000.000</i> |
| Thù lao HĐQT, Ban kiểm soát | 174.000.000 | 174.000.000 |
| Quỹ hoạt động HĐQT, BKS | | |
| <i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i> | <i>85.771.734.559</i> | <i>4.518.391.221</i> |
| Kinh phí công đoàn | 77.166.451 | 96.114.420 |
| Bảo hiểm XH, YT, TN | 4.343.253 | 2.895.826 |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 375.750.000 | 375.750.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 85.264.586.375 | 4.043.630.975 |
| Các khoản phải trả ngắn hạn khác | 49.888.480 | |
| Cộng | 85.945.734.559 | 4.692.391.221 |

13b. Nợ quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán.

14. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

| | Số đầu năm | Tăng trong kỳ | Chi quỹ trong kỳ | Số cuối kỳ |
|------------------|----------------------|----------------------|------------------------|----------------------|
| Quỹ khen thưởng | 2.296.364.489 | 1.974.108.052 | (2.359.000.000) | 1.911.472.541 |
| Quỹ phúc lợi | 879.853.113 | 493.527.013 | (865.350.000) | 508.030.126 |
| Quỹ thưởng BQLĐH | 4.859.882 | 1.470.193.487 | (1.470.193.487) | 4.859.882 |
| Cộng | 3.181.077.484 | 3.937.828.552 | (4.694.543.487) | 2.424.362.549 |

15. Vốn chủ sở hữu

15a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng |
|--|---------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------------------|------------------------|
| Số dư đầu năm trước | 340.000.000.000 | 60.123.448.000 | 101.852.596.289 | 116.748.965.705 | 618.725.009.994 |
| Lợi nhuận năm trước | | | | 88.550.967.433 | 88.550.967.433 |
| Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm trước | | | | (4.427.548.372) | (4.427.548.372) |
| Trích quỹ khen thưởng BQLĐH từ lợi nhuận năm trước | | | | (2.636.649.366) | (2.636.649.366) |
| Chia cổ tức năm trước | | | | (74.800.000.000) | (74.800.000.000) |
| Số dư cuối năm trước | 340.000.000.000 | 60.123.448.000 | 101.852.596.289 | 123.435.735.400 | 625.411.779.689 |
| Số dư đầu năm nay | 340.000.000.000 | 60.123.448.000 | 101.852.596.289 | 123.435.735.400 | 625.411.779.689 |
| Lợi nhuận kỳ này | | | | 49.431.972.026 | 24.645.963.536 |
| Trích quỹ thưởng ban QLĐH từ lợi nhuận năm trước | | | | (1.470.193.487) | (1.470.193.487) |
| Trích quỹ hoạt động | | | | (885.509.674) | (885.509.674) |

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, P. Cát Lái, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3 (báo cáo riêng)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng |
|-----------------------------------|---------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------------------|------------------------|
| Ban điều hành từ lợi nhuận kỳ này | | | | | |
| Trích lập các quỹ công ty mẹ | | | | (2.467.635.065) | (2.467.635.065) |
| Chia cổ tức trong kỳ | | | | (81.600.000.000) | (81.600.000.000) |
| Số dư cuối năm nay | <u>340.000.000.000</u> | <u>60.123.448.000</u> | <u>101.852.596.289</u> | <u>105.845.049.125</u> | <u>607.821.093.414</u> |

15b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Tình hình góp vốn điều lệ như sau:

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|------------------------|------------------------|
| Vốn đầu tư của Nhà nước | 162.149.200.000 | 162.149.200.000 |
| Trong đó: | | |
| Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn | 87.161.700.000 | 87.161.700.000 |
| Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Công ích Thanh niên xung phong | 74.987.500.000 | 74.987.500.000 |
| Vốn góp của các cổ đông khác | 177.850.800.000 | 177.850.800.000 |
| Thặng dư vốn cổ phần | 60.123.448.000 | 60.123.448.000 |
| Cộng | <u>400.123.448.000</u> | <u>400.123.448.000</u> |

15c. Cổ phiếu

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|-------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 34.000.000 | 34.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành | 34.000.000 | 34.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông được mua lại | | |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành | 34.000.000 | 34.000.000 |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|--|------------------------|------------------------|
| Doanh thu dịch vụ cho thuê cảng biển | 112.500.000.000 | 109.875.000.000 |
| Doanh thu dịch vụ cho thuê thiết bị xếp dỡ | 20.313.357.192 | 20.834.212.500 |
| Doanh thu dịch vụ khác | 14.413.704.960 | 14.911.076.917 |
| Cộng | <u>147.227.062.152</u> | <u>145.620.289.417</u> |

2. Giá vốn hàng bán

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|--|--------|----------|
|--|--------|----------|

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, P. Cát Lái, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3 (báo cáo riêng)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

| | <u>Kỳ này</u> | <u>Kỳ trước</u> |
|--|------------------------------|------------------------------|
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 49.242.462.398 | 65.304.063.466 |
| 3. Doanh thu hoạt động tài chính | | |
| | <u>Kỳ này</u> | <u>Kỳ trước</u> |
| Lãi tiền gửi ngân hàng | 5.044.917.112 | 5.037.707.154 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | | 5.618.254.511 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh | | |
| Lãi trả chậm | 767.997.910 | 1.284.058.110 |
| Cộng | <u>5.812.915.022</u> | <u>11.940.019.775</u> |
| 4. Chi phí bán hàng | | |
| | <u>Kỳ này</u> | <u>Kỳ trước</u> |
| Chi phí hội nghị | 2.981.489.628 | |
| Chi phí khác | 157.952.700 | |
| Cộng | <u>3.139.442.328</u> | |
| 5. Chi phí quản lý doanh nghiệp | | |
| | <u>Kỳ này</u> | <u>Kỳ trước</u> |
| Chi phí cho nhân viên | 7.211.523.191 | 6.372.438.450 |
| Chi phí vật liệu quản lý | 148.427.013 | 47.460.620 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 411.301.378 | 108.036.364 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 338.995.165 | 183.671.586 |
| Thuế, phí và lệ phí | 24.875.175 | 6.000.000 |
| Dự phòng phải thu khó đòi | - | - |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.904.199.875 | 928.321.882 |
| Các chi phí khác | 4.286.030.640 | 2.498.675.974 |
| Cộng | <u>14.325.352.437</u> | <u>10.144.604.876</u> |
| 6. Thu nhập khác | | |
| | <u>Kỳ này</u> | <u>Kỳ trước</u> |
| Lãi thanh lý trang thiết bị | 17.800.000 | |
| Tiền bồi thường | | |
| Thu nhập khác | 200 | 1 |
| Cộng | <u>17.800.200</u> | <u>1</u> |
| 7. Chi phí khác | | |
| | <u>Kỳ này</u> | <u>Kỳ trước</u> |
| Lỗ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | | |
| Chi phí khác | 164.964.218 | |
| Cộng | <u>164.964.218</u> | |
| 8. Lãi trên cổ phiếu | | |
| Thông tin về lãi trên cổ phiếu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất. | | |

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, P. Cát Lái, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

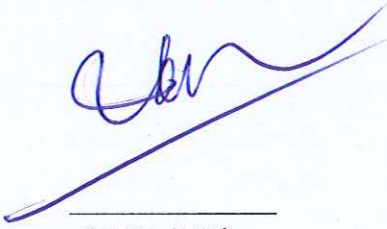
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3 (báo cáo riêng)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 10 năm 2022

Người lập biểu



Võ Thái Hậu

Kế toán trưởng



Nguyễn Viết Trường

Giám đốc



The red circular stamp contains the following text: "M.S.D.N. 0305168938 - C.T.C", "CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI", and "TP. THỦ ĐỨC - TP. HỒ CHÍ MINH".

Lê Chí Đăng

